

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC NGÀNH KHOA HỌC CƠ BẢN ÁP DỤNG MỨC HỌC BỔNG  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 179/2026/NĐ-CP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| STT        | Nhóm ngành/<br>Mã ngành* | Tên ngành đào tạo            |
|------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Sinh học</b>          |                              |
| 1          | 420101                   | Sinh học                     |
| 2          | 420102                   | Nhân chủng học               |
| 3          | 420107                   | Vi sinh vật học              |
| 4          | 420115                   | Lý sinh học                  |
| 5          | 420116                   | Hóa sinh học                 |
| 6          | 420120                   | Sinh thái học                |
| 7          | 420121                   | Di truyền học                |
| <b>II</b>  | <b>Khoa học vật chất</b> |                              |
| 8          | 440101                   | Thiên văn học                |
| 9          | 440102                   | Vật lý học                   |
| 10         | 440104                   | Vật lý chất rắn              |
| 11         | 440106                   | Vật lý nguyên tử và hạt nhân |
| 12         | 440109                   | Cơ học                       |
| 13         | 440110                   | Quang học                    |
| 14         | 440111                   | Vật lý địa cầu               |
| 15         | 440112                   | Hóa học                      |
| 16         | 440113                   | Hóa vô cơ                    |
| 17         | 440114                   | Hóa hữu cơ                   |
| 18         | 440118                   | Hóa phân tích                |
| 19         | 440119                   | Hóa lý                       |
| <b>III</b> | <b>Khoa học trái đất</b> |                              |
| 20         | 440201                   | Địa chất học                 |
| 21         | 440210                   | Địa vật lý                   |

| STT       | Nhóm ngành/<br>Mã ngành* | Tên ngành đào tạo        |
|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 22        | 440217                   | Địa lý tự nhiên          |
| 23        | 440222                   | Khí tượng và khí hậu học |
| 24        | 440224                   | Thủy văn học             |
| 25        | 440228                   | Hải dương học            |
| <b>IV</b> | <b>Toán học</b>          |                          |
| 26        | 460101                   | Toán học                 |
| 27        | 460112                   | Toán ứng dụng            |
| 28        | 460117                   | Toán tin                 |
| <b>V</b>  | <b>Thống kê</b>          |                          |
| 29        | 460201                   | Thống kê                 |

\* Mã ngành gồm 6 ký tự số, không bao gồm ký tự số thể hiện trình độ đào tạo.

